Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1006.10.10

Mã HS	1006.10.10
Mô tả hàng hóa	Lúa gạo / - Thóc: / - - Phù hợp để gieo trồng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:27:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/10061010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1525
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1525
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1525
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1525
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, LA, MM, MY, KR, TH)	0% (trừ ID, LA, MM, MY, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM	0 (THN)	0% (THN)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	S	56/2026/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1528
ATIGA	2022	2022	5	AT!E1529
ATIGA	2023	2023	5	AT!F1529
ATIGA	2024	2024	5	AT!G1529
ATIGA	2025	2025	5	AT!H1529
ATIGA	2026	2026	5	AT!I1529
ATIGA	2027	2027	5	AT!J1529
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1531
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1531
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1531
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1531

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1531
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1531
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1533
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1533
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1533
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1533
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1533
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1533
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1535
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1531
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1531
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1531
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1531
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1531
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1531
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1531
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1529
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1529
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1529
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1529
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1529
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1529
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1542
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1542
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1542
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1542

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1542
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1542
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1539
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1539
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1539
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1539
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1539
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1539
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1547
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1547
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1547
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1547
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1547
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1547
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1530
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1530
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1530
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1530
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1530
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1530
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1532
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1532
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1532
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1532
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1532
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1532

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VN-CAM	2025	2025	0	VNCAM!D33
VN-CAM	2026	2026	0	VNCAM!E33
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1530
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1530
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1530
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1530
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1530
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1530
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1530
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1533
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1533
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1533
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1533
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1533
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1533
RCEP B	2022	2022	0	B!D1533
RCEP B	2023	2023	0	B!E1533
RCEP B	2024	2024	0	B!F1533
RCEP B	2025	2025	0	B!G1533
RCEP B	2026	2026	0	B!H1533
RCEP B	2027	2027	0	B!I1533
RCEP C	2022	2022	0	C!D1533
RCEP C	2023	2023	0	C!E1533
RCEP C	2024	2024	0	C!F1533
RCEP C	2025	2025	0	C!G1533
RCEP C	2026	2026	0	C!H1533

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1533
RCEP D	2022	2022	0	D!D1533
RCEP D	2023	2023	0	D!E1533
RCEP D	2024	2024	0	D!F1533
RCEP D	2025	2025	0	D!G1533
RCEP D	2026	2026	0	D!H1533
RCEP D	2027	2027	0	D!I1533
RCEP E	2022	2022	0	E!D1535
RCEP E	2023	2023	0	E!E1535
RCEP E	2024	2024	0	E!F1535
RCEP E	2025	2025	0	E!G1535
RCEP E	2026	2026	0	E!H1535
RCEP E	2027	2027	0	E!I1535
RCEP F	2022	2022	0	F!D1533
RCEP F	2023	2023	0	F!E1533
RCEP F	2024	2024	0	F!F1533
RCEP F	2025	2025	0	F!G1533
RCEP F	2026	2026	0	F!H1533
RCEP F	2027	2027	0	F!I1533
VIFTA	2024	2024	0	VI!F1457
VIFTA	2025	2025	0	VI!G1457
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1457
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1457

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS thóc, gạo XK (08/2023/TT-BCT - PL3)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-008	YELLOW	Thuế suất VN-CAM có ghi chú điều kiện/thời hạn	Ô thuế suất “0 (THN)” có ghi chú: THN.		56/2026/NĐ-CP	Kiểm tra điều kiện và thời hạn áp dụng tại văn bản 56/2026/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	VN-CAM: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0 (THN)”, biểu FTA gốc kỳ 2026 ghi “0”.		56/2026/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ATIGA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1006.10 có 2 dòng thuế; dòng 1006.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phù hợp để gieo trồng.	1006.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1006.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 1006.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1525), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mã HS thóc, gạo XK (08/2023/TT-BCT - PL3)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.